

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SEOYEONG

# HƯỚNG DẪN NHẬP HỌC DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Seoyeong University Admissions Guide for Foreigners



Cơ sở Gwangju



Gwangju Website

Cơ sở Paju



Paju Website

www.seoyeong.ac.kr

# 01

## GIỚI THIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC SEOYEONG

### \* TÌNH HÌNH SINH VIÊN QUỐC TẾ CỦA ĐẠI HỌC SEOYEONG

**Sinh viên Hàn Quốc đang theo học**

Cơ sở Gwangju + Cơ sở Paju

**4,920**

< Tính đến ngày 2 tháng 4 năm 2025 >

**Sinh viên quốc tế đang theo học**

Chương trình hệ bằng cấp (D-2)

**1,479** (11 quốc gia)

< Tính đến ngày 19 tháng 3 năm 2026 >

**Sinh viên quốc tế đang theo học**

Chương trình đào tạo ngôn ngữ (D-4)

**199** (12 quốc gia)

< Tính đến ngày 16 tháng 3 năm 2026 >

### \* HỆ ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH

- ☑ **Hệ cao đẳng (2-3 năm)**  
34 chuyên ngành
- ☑ **Chương trình dành riêng cho sinh viên quốc tế** 8 chuyên ngành
- ☑ **Hệ đại học (4 năm)** 15 chuyên ngành
- ☑ **Thạc sĩ** 2 chuyên ngành

### \* TỶ LỆ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

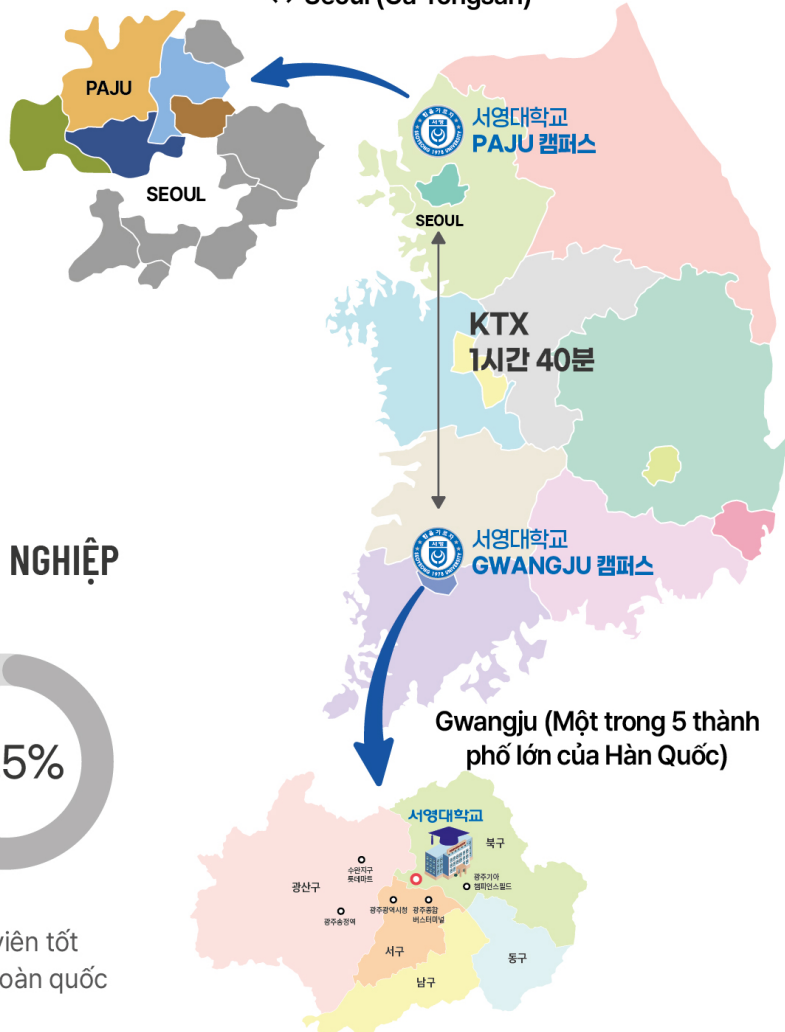
**75.6%**

Trường Đại học Seoyeong

**69.5%**

Sinh viên tốt nghiệp toàn quốc

Ga Wollong (Đại học Seoyeong)  
↔ Seoul (Ga Yongsan)



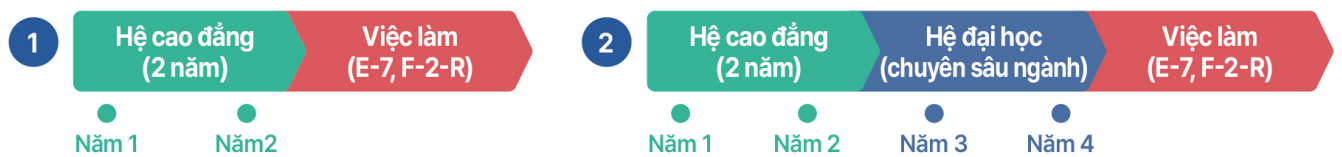
Gwangju (Một trong 5 thành phố lớn của Hàn Quốc)



## ☀️ Ưu điểm Đại học Seoyeong



## ☀️ Chương trình hệ bằng cấp (D-2) và dịch vụ hỗ trợ liên kết visa



## ☀️ Chương trình đào tạo ngôn ngữ (D-4) tại cơ sở Gwangju

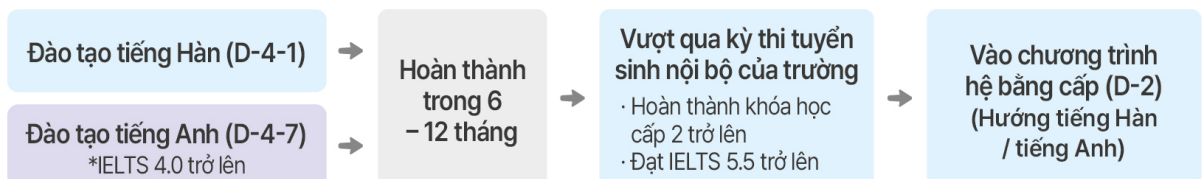
### ☑️ Chương trình đào tạo tiếng Hàn (D-4-1)

• Khai giảng vào **tháng 3 / tháng 6 / tháng 9 / tháng 12**    • 160 giờ mỗi học kỳ

### ☑️ Chương trình đào tạo tiếng Anh (D-4-7)

• Khai giảng vào **tháng 3 / tháng 9**    • 160 giờ mỗi học kỳ

### ☑️ Lộ trình vào chương trình hệ bằng cấp (D-2): dành cho người chưa đạt TOPIK cấp 2



# 02

## Chương trình cấp bằng đại học (D-2)



### ☀️ Tuyển sinh du học sinh quốc tế – Tháng 9/2026 (D-2)

| Lịch tuyển sinh                  | Đợt 1         | Đợt 2         | Đợt 3         |
|----------------------------------|---------------|---------------|---------------|
| Nộp hồ sơ nhập học               | 06/04 ~ 28/05 | 29/05 ~ 16/07 | 17/07 ~ 14/08 |
| Công bố kết quả trúng tuyển      | 29/05 ~       | 29/05 ~       | 17/07 ~       |
| Nộp học phí                      | 15/06 ~       | 15/06 ~       | 20/07 ~       |
| Cấp Giấy báo nhập học tiêu chuẩn | 16/06 ~       | 16/06 ~       | 21/07 ~       |
| Nhập cảnh và vào ký túc xá       |               | 24/08 ~       |               |
| Khai giảng                       |               | 31/08         |               |

\* Lịch trình trên có thể được thay đổi tùy theo tình hình thực tế.

### ☀️ Điều kiện nộp đơn

Người nộp đơn phải đáp ứng tất cả các mục ①, ② và ③ dưới đây

- ① Cả cha mẹ và bản thân đều là người nước ngoài
- ② Đã tốt nghiệp từ THPT trở lên hoặc có trình độ học vấn tương đương
- ③ Đạt trình độ cấp 2 trở lên trong Kỳ thi năng lực tiếng Hàn (TOPIK) hoặc đã hoàn thành khóa đào tạo tương đương

\* Về quốc tịch, tính đến ngày nộp hồ sơ, người có hai quốc tịch trong đó có quốc tịch Hàn Quốc không thể nộp đơn.



## Hồ sơ cần nộp

- Nguyên tắc là phải nộp bản gốc, một số giấy tờ có thể nộp bản sao; khi cần thiết có thể yêu cầu nộp bản gốc.
- Nếu hồ sơ nộp có thông tin sai lệch hoặc bị làm giả, chỉnh sửa, kết quả trúng tuyển và tư cách nhập học có thể bị hủy.

| No. | Hồ sơ cần nộp                                    | Ghi chú  |
|-----|--|--|
| 1   | <b>Đơn đăng ký nhập học</b>                      | Theo mẫu của Trường Đại học Seoyeong   |
| 2   | <b>Bản sao hộ chiếu</b>                          | Bản sao hộ chiếu của bản thân và của cha mẹ (hoặc giấy tờ tùy thân tại nước sở tại)<br><ul style="list-style-type: none"> <li>· Hộ chiếu còn thời hạn ít nhất 1 năm tính đến ngày khai giảng</li> <li>· Đối với người hiện đang sống tại Hàn Quốc, cần nộp thêm bản sao Thẻ đăng ký người nước ngoài (mặt trước và mặt sau)</li> </ul>   |
| 3   | <b>Giấy chứng nhận (dự kiến) tốt nghiệp THPT</b> | Được xác nhận qua 1 trong 2 cách dưới đây:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>· Chứng nhận Apostille (áp dụng cho các quốc gia tham gia công ước như Trung Quốc, Mông Cổ v.v.)</li> <li>· Hồ sơ gốc được chứng nhận lãnh sự Hàn Quốc ở nước nơi theo học trường THPT hoặc được chứng nhận lãnh sự tại đại sứ quán nước sở tại ở Hàn Quốc</li> </ul> * Đối với ứng viên mang quốc tịch Trung Quốc, nộp giấy tờ tùy theo "Phân loại trường học" (Tham khảo bảng dưới)<br>* Người nộp giấy chứng nhận dự kiến tốt nghiệp sau này phải nộp bổ sung giấy chứng nhận tốt nghiệp |
| 4   | <b>Bảng điểm của tất cả các lớp tại THPT</b>     | Bản gốc và bản dịch công chứng (tiếng Anh hoặc tiếng Hàn)  |
| 5   | <b>Chứng chỉ năng lực tiếng Hàn</b>              | Một trong những giấy tờ sau:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>· Bảng điểm kỳ thi năng lực tiếng hàn (TOPIK) từ cấp 2 trở lên</li> <li>· Bảng điểm khóa đạo tiếng Hàn từ cấp 2 trở lên tại các trường đại học Hàn Quốc</li> <li>· Giấy chứng nhận hoàn thành (hoàn tất) từ cấp 2 trở lên của Chương trình Hòa nhập Xã hội (KIIP)</li> <li>· Giấy chứng nhận hoàn thành (hoàn tất) khóa tiếng Hàn từ Sơ cấp 2 trở lên tại Học viện King Sejong</li> </ul>   |
| 6   | <b>Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình</b>       | Giấy tờ chứng minh quốc tịch và mối quan hệ của ứng viên và của cả cha mẹ<br><ul style="list-style-type: none"> <li>· Trung Quốc: Bản gốc sổ hộ khẩu có công chứng (trường hợp tách hộ khẩu, nộp bản công chứng mối quan hệ huyết thống)</li> <li>· Các nước khác: Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình tại mỗi nước</li> </ul>   |
| 7   | <b>Sao kê ngân hàng</b>                          | Bản gốc giấy sao kê tiền gửi đứng tên ứng viên hoặc người bảo lãnh tài chính như cha mẹ v.v. (Cơ sở Gwangju: từ 16 triệu Won trở lên / Cơ sở Paju: từ 20 triệu Won trở lên)<br>* Giấy sao kê tại mỗi quốc gia phải được nộp theo tiêu chuẩn được hướng dẫn bởi Bộ Tư pháp Hàn Quốc và nộp các tài liệu bổ sung khi cần thiết.  |
| 8   | <b>Giấy tờ chứng minh tài chính</b>              | Bản dịch công chứng các giấy tờ chứng minh tài chính (tiếng Anh hoặc tiếng Hàn) như: giấy xác nhận đi làm của người bảo lãnh tài chính, giấy tờ chứng minh quan hệ thu nhập, tài sản, v.v.   |
| 9   | <b>Ảnh màu</b>                                   | 3 tấm ảnh 3.5 x 4.5 cm loại chụp hộ chiếu với phông nền trắng (được chụp trong vòng 6 tháng gần nhất)  |

\* Trong quá trình xét duyệt hồ sơ, có thể yêu cầu bổ sung giấy tờ cần thiết để xác minh

# Cơ sở Gwangju

# GWANGJU CAMPUS

## CONTENTS

- 07 Chương trình cấp bằng đại học (D-2)
- 09 Giới thiệu các ngành học của Chương trình cấp bằng (D-2)
  - 09 · Khoa tiếng Hàn thực tiễn
  - 10 · Khoa Phúc lợi Dưỡng lão
  - 11 · Khoa Ô tô Tương lai AI
  - 12 · Khoa Kỹ thuật công nghiệp
  - 13 · Khoa Làm đẹp & Thẩm mỹ
- 14 Cơ sở tiện ích dành cho du học sinh quốc tế
- 15 Chương trình đào tạo ngôn ngữ (D-4)

# Cơ sở Paju

# PAJU CAMPUS

## CONTENTS

|  |    |
|--|----|
| Chương trình cấp bằng đại học (D-2)                      | 17 |
| Giới thiệu các ngành học của Chương trình cấp bằng (D-2) | 19 |
| · Khoa Tiếng Hàn   | 19 |
| · Khoa Ô tô tương lai                                    | 20 |
| · Khoa Nghệ thuật làm đẹp                                | 21 |



✿ Ngành tuyển sinh (Chương trình cao đẳng)

| Ngành tuyển sinh  | Phân loại | Chương trình đào tạo   | Ghi chú  |
|---|-----------|--|--|
| <b>Khoa tiếng Hàn thực tiễn</b><br>(Chương trình tiếng Hàn/tiếng Anh) | Ban ngày  | Chương trình đào tạo tiếng Hàn thực hành tại doanh nghiệp  | Chương trình đặc biệt liên kết cấp visa <b>F-2-R</b> (Visa cư trú đặc thù khu vực: cư trú 5 năm kèm điều kiện việc làm tại khu vực có dân số suy giảm) và visa <b>E-7</b> tại Hàn Quốc     |
| <b>Khoa Phúc lợi Dưỡng lão</b>  | Ban ngày  | Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ điều dưỡng viên   | Chương trình đặc biệt tại Hàn Quốc: liên kết cấp visa <b>E-7-2</b> (Visa lao động bán chuyên môn như điều dưỡng viên chăm sóc) và định cư  |
| <b>Khoa Ô tô Tương lai AI</b>   | Ban ngày  | Chương trình đào tạo nhân lực kỹ thuật bảo dưỡng và sản xuất ô tô                                  | Chương trình đặc biệt liên kết việc làm tại quê hương hoặc tại Hàn Quốc thông qua việc cấp visa <b>E-7</b> (Visa lao động) và <b>F-2-R</b> (Visa cư trú đặc thù khu vực) hướng tới định cư |
| <b>Khoa Kỹ thuật công nghiệp</b>                                      | Ban ngày  | Chương trình đào tạo nhân lực kỹ thuật phổ thông (thợ hàn và các ngành khác)                       | Chương trình đặc biệt tại Hàn Quốc: liên kết cấp visa <b>E-7-3</b> (Visa lao động kỹ thuật phổ thông như thợ hàn) và <b>F-2-R</b> (Visa cư trú đặc thù khu vực) hướng tới định cư          |
| <b>Khoa Làm đẹp &amp; Thẩm mỹ</b>                                     | Ban ngày  | Chương trình đào tạo liên kết cấp chứng chỉ hành nghề thẩm mỹ tổng hợp (Da/ Tóc/ Nail/ Trang điểm) | Chương trình đặc biệt: Việc làm và khởi nghiệp trong lĩnh vực thẩm mỹ (Da/ Tóc/ Nail/ Trang điểm) sau khi về nước  |

\* Các ngành tuyển sinh và nội dung nêu trên có thể thay đổi

✿ Tuyển sinh du học sinh quốc tế - Tháng 9/2026 (D-2)

| Lịch tuyển sinh                         | Đợt 1         | Đợt 2         | Đợt 3         |
|---|---------------|---------------|---------------|
| <b>Nộp hồ sơ nhập học</b>               | 06/04 ~ 28/05 | 29/05 ~ 16/07 | 17/07 ~ 14/08 |
| <b>Công bố kết quả trúng tuyển</b>      | 29/05 ~       | 29/05 ~       | 17/07 ~       |
| <b>Nộp học phí</b>                      | 15/06 ~       | 15/06 ~       | 20/07 ~       |
| <b>Cấp Giấy báo nhập học tiêu chuẩn</b> | 16/06 ~       | 16/06 ~       | 21/07 ~       |
| <b>Nhập cảnh và vào ký túc xá</b>       |               | 24/08 ~       |               |
| <b>Khai giảng</b>                       |               | 31/08         |               |

\* Lịch trình trên có thể được thay đổi tùy theo tình hình thực tế.



## \* Học phí (Miễn tiền nhập học)

Học kỳ 1 : Học bổng 50%

Học kỳ 2 : Học bổng 30%

Học kỳ 3 : Học bổng 20%

Học kỳ 4 : Học bổng 20%

| Ngành tuyển sinh          | Học phí       | Học bổng 50%  | Tiền học phải nộp (Học kỳ 1) |
|---------------------------|---------------|---------------|------------------------------|
| Khoa tiếng Hàn thực tiễn  | 2,732,480 won | 1,366,240 won | 1,366,240 won                |
| Khoa Phúc lợi Dưỡng lão   | 2,732,480 won | 1,366,240 won | 1,366,240 won                |
| Khoa Ô tô Tương lai AI    | 2,982,480 won | 1,491,240 won | 1,491,240 won                |
| Khoa Kỹ thuật công nghiệp | 2,982,480 won | 1,491,240 won | 1,491,240 won                |
| Khoa Làm đẹp & Thẩm mỹ    | 2,982,480 won | 1,491,240 won | 1,491,240 won                |

\* Nơi cư trú được phép liên quan đến chương trình học của trường : 광주, 담양, 장성, 화순, 함평, 영광, 장흥, 강진, 보성, 고흥, 곡성, 구례, 나주

## \* HỌC BỔNG (TOPIK)

| ĐỐI TƯỢNG   | SỐ TIỀN    | KHÁC  |
|---|------------|---|
| Sinh viên đạt Topik 3; hoàn thành tiếng Hàn trung cấp 1 tại học viện Sejong | 300,000KRW | Nộp lại chứng nhận liên quan. Chỉ được cấp 1 lần lúc nhập học |
| Sinh viên đạt Topik 4; hoàn thành tiếng Hàn trung cấp 2 tại học viện Sejong | 400,000KRW |   |
| Sinh viên đạt Topik 5 trở lên   | 500,000KRW |   |

\* Trong thời gian học, sinh viên hoàn thành chương trình hội nhập xã hội từ cấp 3 trở lên hoặc đạt TOPIK cấp 3 trở lên sẽ được cấp một khoản học bổng nhất định (áp dụng theo từng trường hợp, mỗi trường hợp chỉ một lần).

## \* TIỀN Ở KÝ TÚC XÁ

| THÀNH PHẦN | PHÒNG 4 NGƯỜI/ 6 THÁNG |
|------------|------------------------|
| Số tiền    | 810,000KRW             |

\* không bao gồm tiền ăn

\* đóng cùng tiền học phí, có thể thay đổi

## \* CÁC CHI PHÍ KHÁC

| THÀNH PHẦN | SỐ TIỀN  |                            |
|------------|--|----------------------------|
| Bảo hiểm   | 65,000KRW / 6 tháng  | Tham gia bảo hiểm quốc gia |
| Khác       | Sau khi nhập cảnh sinh viên tự đóng các phí cá nhân: (bảo hiểm quốc gia, bảo hiểm DHS), tiền sách học, thẻ người nước ngoài... |                            |

☀ Khoa tiếng Hàn thực tiễn

Chương trình tiếng Hàn/tiếng Anh

hệ ban ngày / chương trình 2 năm



Chuyên ngành & Việc làm / nghề nghiệp

- Đổi visa **F-2-R** (cư trú tại vùng đặc biệt: điều kiện cư trú trên 5 năm)
- Đổi visa **E-7** cư trú tại vùng đặc biệt



Giới thiệu chuyên ngành

- Đào tạo chuyên sâu về ngôn ngữ văn hóa theo các ngành công nghiệp
- Giảng dạy tiếng Hàn theo định hướng toàn cầu hóa
- Liên kết cấp visa cư trú / làm việc tại Hàn Quốc





## Khoa Phúc lợi Dưỡng lão

Chương trình đào tạo điều dưỡng viên

hệ ban ngày / chương trình 2 năm



### Chuyên ngành & Việc làm / nghề nghiệp

- Chương trình đặc biệt liên kết với việc có visa **E-7-2** (Visa lao động cho các nhân viên chuyên môn thấp như chăm sóc người cao tuổi) và định cư tại Hàn Quốc
- Đào tạo thực tập và việc làm thông qua các cơ sở thực tập hợp tác về điều dưỡng viên chăm sóc như Cheombit Goeul, Bệnh viện dưỡng lão Hyojeong và các đơn vị khác



### Giới thiệu chuyên ngành

- Đào tạo nhân lực có chuyên môn trong lĩnh vực chăm sóc người cao tuổi
- Đào tạo chuyên môn cho các chuyên gia phúc lợi và dưỡng lão
- Đào tạo tiếng Hàn bồi dưỡng nguồn nhân lực chuyên nghiệp tại HQ
- Liên kết các đối tác để thực tập và tìm việc làm

### Khoa hệ 4 năm <liên thông lên khoa phúc lợi xã hội>

Sau khi tốt nghiệp hệ 2 năm có thể liên thông năm 3 lên ngành này



☀ Khoa Ô tô Tương lai AI

Ngành được chỉ định trong dự án visa quy mô khu vực

hệ ban ngày / chương trình 2 năm



Chuyên ngành & Việc làm / nghề nghiệp

- SLàm việc tại quốc gia bạn hoặc đổi visa **E-7** học khóa đặc biệt về định cư HQ
- Đổi visa **F-2-R**(visa cư trú tại vùng đặc biệt : khu dân cư thấp Điều kiện cư trú trên 5 năm) học khóa đặc biệt về định cư



Giới thiệu chuyên ngành

- (Điện) đào tạo kỹ thuật trang bị ô tô
- Đào tạo ngôn ngữ nâng cao theo định hướng toàn cầu
- Liên kết tạo điều kiện cư trú/ làm việc trong Hàn Quốc

**Khoa hệ 4 năm <liên thông lên khoa phòng chống thiên tai, cháy nổ>**

Sau khi tốt nghiệp hệ 2 năm có thể liên thông năm 3 lên ngành này





## Khoa Kỹ thuật công nghiệp

Thỏa thuận hợp tác với HD Hyundai Samho, Korea Alps và các đơn vị khác

hệ ban ngày / chương trình 2 năm



### Chuyên ngành & Việc làm / nghề nghiệp

- Đổi visa **E-7-3** (Hàn, điện, v,v các ngành nhân lực phổ thông) **F-2-R** (cư trú tại khu vực đặc biệt)  
Đổi visa F-2-R (cư trú tại vùng đặc biệt: điều kiện cư trú trên 5 năm) Khóa đặc biệt về định cư
- Xưởng đóng tàu(Hyundai Samho v,v...), Sắt, lắp ráp, xây dựng



### Giới thiệu chuyên ngành

- Đào tạo và thực tập các ngành nghề đóng tàu, sắt, hàn,v,v... lao động tay nghề cao
- Đào tạo ngôn ngữ với chuyên môn ngành nghề
- Hỗ trợ tìm kiếm việc làm tại các đối tác công ty liên kết.

### Khoa hệ 4 năm <liên thông lên khoa phòng chống thiên tai, cháy nổ>

Sau khi tốt nghiệp hệ 2 năm có thể liên thông năm 3 lên ngành này



### ✨ Khoa Làm đẹp & Thẩm mỹ

Cấp chứng chỉ hành nghề thẩm mỹ (không cần thi)

hệ ban ngày / chương trình 2 năm



#### Chuyên ngành & Việc làm / nghề nghiệp

- Chương trình đào tạo chuyên biệt giúp sinh viên sau khi về nước có thể làm việc hoặc khởi nghiệp trong các lĩnh vực thẩm mỹ chuyên nghiệp (chăm sóc da, làm tóc, làm móng, trang điểm)
- Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo sẽ được cấp chứng chỉ hành nghề thẩm mỹ (không cần thi)
- Có thể lấy chứng chỉ nghề quốc gia Thị trường làm tóc (Hair)



#### Giới thiệu chuyên ngành

- Đào tạo chuyên gia làm đẹp toàn cầu, và chuyên nghiệp
- Đào tạo thực hành và chứng chỉ hành nghề làm trọng tâm (da, tóc, nail, makeup)
- Đào tạo ngoại ngữ quốc tế phát triển tài năng phục vụ toàn cầu hóa

**Khoa hệ 4 năm <liên thông tiếp lên khoa thẩm mỹ và làm đẹp>**  
Sau khi tốt nghiệp hệ 2 năm có thể liên thông năm 3 lên ngành này



# Cơ sở Gwangju

## 05

### Cơ sở tiện ích dành cho du học sinh quốc tế

#### ☀️ Ký túc xá Cơ sở Gwangju



#### ☀️ Cơ sở vật chất ký túc xá



Bên trong ký túc xá (4 người/phòng)



Global Dining House



**LỊCH BIỂU**

| Năm                 | Học kỳ                                 | Tên chương trình                       | Thời hạn nộp hồ sơ      | Ngày khai giảng |
|---------------------|--|--|-------------------------|-----------------|
| 2026                | Mùa hè (tháng 6)                       | Chương trình đào tạo tiếng Hàn (D-4-1) | 03/03 ~ 15/05/2026      | 08/06/2026      |
|                     | Mùa thu (tháng 9)                      | Chương trình đào tạo tiếng Hàn (D-4-1) | 01/06 ~ 14/08/2026      | 07/09/2026      |
|                     |  | Chương trình đào tạo tiếng Anh (D-4-7) |                         |                 |
| Mùa đông (tháng 12) | Chương trình đào tạo tiếng Hàn (D-4-1) | 24/08 ~ 13/11/2026                     | 07/12/2026              |                 |
| 2027                | Mùa xuân (tháng 3)                     | Chương trình đào tạo tiếng Hàn (D-4-1) | 30/11/2026 ~ 12/02/2027 | 08/03/2027      |
|                     |  | Chương trình đào tạo tiếng Anh (D-4-7) |                         |                 |

**Hướng dẫn chi phí năm 2026**

| Phân loại                              | Học phí              | Phí xét tuyển       | Bảo hiểm   | Phí ký túc xá                                  |
|--|----------------------|---------------------|--|--|
| Chương trình đào tạo tiếng Hàn (D-4-1) | 1,046,000 won        | 50,000 won          | 65,000 won   | 810,000 won                                    |
| Chương trình đào tạo tiếng Anh (D-4-7) | 1,200,000 won        |                     |  |  |
| <b>Ghi chú</b>                         | Mỗi học kỳ (3 tháng) | Chỉ áp dụng lần đầu | Sau 6 tháng bắt buộc tham gia bảo hiểm y tế quốc gia | 6 tháng, phòng 4 người (không bao gồm tiền ăn) |

\* Sau khi nhập cảnh các chi phí phát sinh mỗi cá nhân tự đóng (bảo hiểm quốc gia, tiền sách, thẻ người nước ngoài, v.v...)

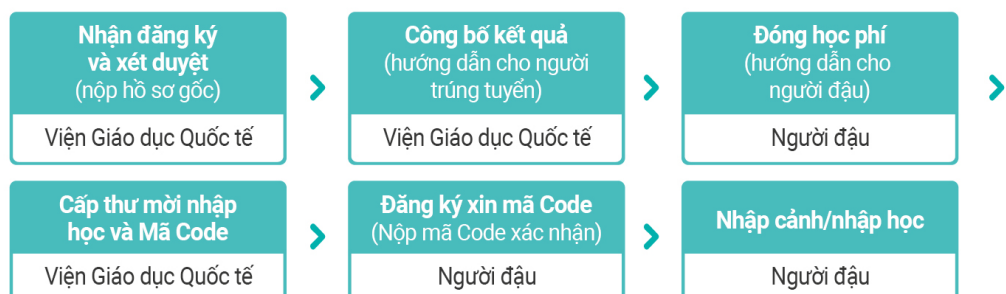
**ƯU ĐÃI**

- ACó hỗ trợ tại sân bay
- Trải nghiệm văn hóa (K-food, làm bánh, v.v...)
- Chương trình trải nghiệm thích ứng

**ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ**

- Là người nước ngoài
- Tốt nghiệp cấp 3 trở lên, hoặc tương đương

**TRÌNH TỰ ĐĂNG KÝ**





## Hồ sơ cần nộp

- Nguyên tắc là phải nộp bản gốc, một số giấy tờ có thể nộp bản sao; khi cần thiết có thể yêu cầu nộp bản gốc.
- Nếu hồ sơ nộp có thông tin sai lệch hoặc bị làm giả, chỉnh sửa, kết quả trúng tuyển và tư cách nhập học có thể bị hủy.

| No. | Hồ sơ cần nộp  | Ghi chú  |
|-----|--|--|
| 1   | <b>Đơn đăng ký nhập học</b>                                      | Theo mẫu của Trường Đại học Seoyeon  |
| 2   | <b>Bản sao hộ chiếu</b>  | Bản sao hộ chiếu của bản thân và của cha mẹ<br>(hoặc giấy tờ tùy thân tại nước sở tại)<br>· Hộ chiếu còn thời hạn ít nhất 1 năm tính đến ngày khai giảng<br>· Đối với người hiện đang sống tại Hàn Quốc, cần nộp thêm bản sao Thẻ đăng ký người nước ngoài (mặt trước và mặt sau)  |
| 3   | <b>Chứng nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông (tạm thời)</b>      | Được xác nhận qua 1 trong 2 cách dưới đây:<br>① Chứng nhận Apostille (áp dụng cho các quốc gia tham gia công ước)<br>② Hồ sơ gốc được chứng nhận lãnh sự Hàn Quốc ở nước nơi theo học trường THPT hoặc được chứng nhận lãnh sự tại đại sứ quán nước sở tại ở Hàn Quốc<br>* Đối với ứng viên mang quốc tịch Trung Quốc, nộp giấy chứng nhận học lực do Bộ Giáo dục cấp<br>* Đối với học sinh nộp Chứng nhận tốt nghiệp tạm thời sẽ phải bổ sung Chứng nhận tốt nghiệp sau.  |
| 4   | <b>Bảng điểm của tất cả các lớp tại THPT</b>                     | Bản gốc và bản dịch công chứng (tiếng Anh hoặc tiếng Hàn)  |
| 5   | <b>Giấy tờ chứng minh năng lực tiếng Anh (áp dụng cho D-4-7)</b> | Chứng chỉ điểm thi tiếng Anh chính thức đạt IELTS 4.0 trở lên hoặc trình độ tương đương  |
| 6   | <b>Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình</b>                       | Giấy tờ chứng minh quốc tịch và mối quan hệ của người nộp đơn và của cả cha mẹ<br>· Trung Quốc: Bản gốc sổ hộ khẩu có công chứng (trường hợp tách hộ khẩu, nộp bản công chứng mối quan hệ huyết thống)<br>· Các nước khác: Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình tại mỗi nước  |
| 7   | <b>Sao kê ngân hàng</b>  | ản gốc giấy sao kê tiền gửi đứng tên ứng viên hoặc người bảo lãnh tài chính như cha mẹ v.v. (từ 8 triệu won trở lên)<br>*Giấy sao kê tại mỗi quốc gia phải được nộp theo tiêu chuẩn được hướng dẫn bởi Bộ Tư pháp Hàn Quốc và nộp các tài liệu bổ sung khi cần thiết.<br>- Trung Quốc: Giấy sao kê được cấp trong vòng 1 tháng tính đến ngày nộp đơn xin nhập học và sau đó nộp thêm giấy trong vòng 1 tháng tính đến thời điểm xin thị thực<br>- Việt Nam: Nộp Giấy xác nhận tiền gửi đảm bảo phí du học (thời hạn gửi 1 năm, từ 8 triệu won trở lên) |
| 8   | <b>Giấy tờ chứng minh tài chính</b>                              | Bản dịch công chứng các giấy tờ chứng minh tài chính (tiếng Anh hoặc tiếng Hàn) như: giấy xác nhận đi làm của người bảo lãnh tài chính, giấy tờ chứng minh quan hệ thu nhập, tài sản, v.v.   |
| 9   | <b>Ảnh màu</b>   | 3 tấm ảnh 3.5 x 4.5 cm loại chụp hộ chiếu với phông nền trắng (được chụp trong vòng 6 tháng gần nhất)  |

\* Trong quá trình xét duyệt hồ sơ, có thể yêu cầu bổ sung giấy tờ cần thiết để xác minh



✿ Ngành tuyển sinh (Chương trình cao đẳng)

| Ngành tuyển sinh   | Phân loại | Chương trình đào tạo   | Ghi chú  |
|--|-----------|--|--|
| <b>Khoa Tiếng Hàn</b><br>(Chương trình tiếng Hàn/tiếng Anh)      | Ban ngày  | Chương trình đào tạo tiếng Hàn thực hành tại doanh nghiệp  | Chương trình đặc biệt liên kết cấp visa <b>F-2-R</b> (Visa cư trú đặc thù khu vực: cư trú 5 năm kèm điều kiện việc làm tại khu vực có dân số suy giảm) và visa <b>E-7</b> tại Hàn Quốc     |
| <b>Khoa Ô tô tương lai</b><br>(Chương trình tiếng Hàn/tiếng Anh) | Ban ngày  | Chương trình đào tạo nhân lực kỹ thuật bảo dưỡng và sản xuất ô tô                                  | Chương trình đặc biệt liên kết việc làm tại quê hương hoặc tại Hàn Quốc thông qua việc cấp visa <b>E-7</b> (Visa lao động) và <b>F-2-R</b> (Visa cư trú đặc thù khu vực) hướng tới định cư |
| <b>Khoa Nghệ thuật làm đẹp</b>                                   | Ban ngày  | Chương trình đào tạo liên kết cấp chứng chỉ hành nghề thẩm mỹ tổng hợp (Da/ Tóc/ Nail/ Trang điểm) | Chương trình đặc biệt: Việc làm và khởi nghiệp trong lĩnh vực thẩm mỹ (Da/ Tóc/ Nail/ Trang điểm) sau khi về nước  |

\* Các ngành tuyển sinh và nội dung nêu trên có thể thay đổi

✿ Tuyển sinh du học sinh quốc tế - Tháng 9/2026 (D-2)

| Lịch tuyển sinh                         | Đợt 1         | Đợt 2         | Đợt 3         |
|---|---------------|---------------|---------------|
| <b>Nộp hồ sơ nhập học</b>               | 06/04 ~ 28/05 | 29/05 ~ 16/07 | 17/07 ~ 14/08 |
| <b>Công bố kết quả trúng tuyển</b>      | 29/05 ~       | 29/05 ~       | 17/07 ~       |
| <b>Nộp học phí</b>                      | 15/06 ~       | 15/06 ~       | 20/07 ~       |
| <b>Cấp Giấy báo nhập học tiêu chuẩn</b> | 16/06 ~       | 16/06 ~       | 21/07 ~       |
| <b>Nhập cảnh</b>                        |               | 24/08 ~       |               |
| <b>Khai giảng</b>                       |               | 31/08         |               |

\* Lịch trình trên có thể được thay đổi tùy theo tình hình thực tế.



## ☀ Học phí (Miễn tiền nhập học)

Học kỳ 1 : Học bổng **50%**

Học kỳ 2 : Học bổng **30%**

Học kỳ 3 : Học bổng **20%**

Học kỳ 4 : Học bổng **20%**

| Ngành tuyển sinh        | Học phí       | Học bổng 50%  | Tiền học phải nộp (Học kỳ 1) |
|-------------------------|---------------|---------------|------------------------------|
| Khoa Tiếng Hàn          | 2,982,480 won | 1,491,240 won | <b>1,491,240 won</b>         |
| Khoa Ô tô tương lai     | 3,432,480 won | 1,716,240 won | <b>1,716,240 won</b>         |
| Khoa Nghệ thuật làm đẹp | 3,432,480 won | 1,716,240 won | <b>1,716,240 won</b>         |

\* Nơi cư trú được phép liên quan đến chương trình học của trường : 서울, 인천, 부천, 김포, 고양, 의정부, 양주, 파주, 남양주, 구리

## ☀ HỌC BỔNG (TOPIK)

| ĐỐI TƯỢNG   | SỐ TIỀN    | KHÁC  |
|---|------------|---|
| Sinh viên đạt Topik 3; hoàn thành tiếng Hàn trung cấp 1 tại học viện Sejong | 300,000KRW | Nộp lại chứng nhận liên quan. Chỉ được cấp 1 lần lúc nhập học |
| Sinh viên đạt Topik 4; hoàn thành tiếng Hàn trung cấp 2 tại học viện Sejong | 400,000KRW |   |
| Sinh viên đạt Topik 5 trở lên   | 500,000KRW |   |

\* Trong thời gian học, sinh viên hoàn thành chương trình hội nhập xã hội từ cấp 3 trở lên hoặc đạt TOPIK cấp 3 trở lên sẽ được cấp một khoản học bổng nhất định (áp dụng theo từng trường hợp, mỗi trường hợp chỉ một lần).

## ☀ CÁC CHI PHÍ KHÁC

| THÀNH PHẦN | SỐ TIỀN  | KHÁC                       |
|------------|--|----------------------------|
| Bảo hiểm   | 65,000KRW / 6 tháng  | Tham gia bảo hiểm quốc gia |
| Khác       | Sau khi nhập cảnh sinh viên tự đóng các phí cá nhân: (bảo hiểm quốc gia, bảo hiểm DHS), tiền sách học, thẻ người nước ngoài... |                            |

## Giới thiệu các ngành học của Chương trình cấp bằng (D-2)

### ☀ Khoa Tiếng Hàn

Chương trình tiếng Hàn/tiếng Anh

hệ ban ngày / chương trình 2 năm



### Chuyên ngành & Việc làm / nghề nghiệp

- Đổi visa **F-2-R** (cư trú tại vùng đặc biệt: điều kiện cư trú trên 5 năm)
- Đổi visa **E-7** cư trú tại vùng đặc biệt



### Giới thiệu chuyên ngành

- Đào tạo chuyên sâu về ngôn ngữ văn hóa theo các ngành công nghiệp
- Giảng dạy tiếng Hàn theo định hướng toàn cầu hóa
- Liên kết cấp visa cư trú / làm việc tại Hàn Quốc





hệ ban ngày / chương trình 2 năm

## ☀ Khoa Ô tô tương lai

Chương trình tiếng Hàn/tiếng Anh



Khoa tiên phong công nghệ ô tô – điện toàn cầu



### Chuyên ngành & Việc làm / nghề nghiệp

- Làm việc tại quốc gia bạn hoặc đổi visa **E-7**, học khóa đặc biệt về định cư
- Đổi visa **F-2-R**(visa cư trú tại vùng đặc biệt: khu dân cư thấp Điều kiện cư trú trên 5 năm) học khóa đặc biệt về định cư



### Giới thiệu chuyên ngành

- (Điện) giáo dục quá trình kỹ thuật trang bị xe ô tô
- Cư trú tại Hàn Quốc/ liên kết visa làm việc
- Vận hành giáo dục tiếng Hàn theo lĩnh vực toàn cầu



### Hợp tác công nghiệp và học tập

- Vẽ phác thảo điện Paju (PEG), kết nối với trên 50 doanh nghiệp năng lượng Paju
- Doanh nghiệp trang thiết bị xe ô tô, doanh nghiệp kiểm định xe ô tô, doanh nghiệp chế tạo phụ kiện xe ô tô

### Vận hành hệ 4 năm

Sau khi tốt nghiệp hệ 2 năm có thể liên thông năm 3 lên ngành này



## Giới thiệu các ngành học của Chương trình cấp bằng (D-2)

hệ ban ngày / chương trình 2 năm

### ☀ Khoa Nghệ thuật làm đẹp

Cấp chứng chỉ hành nghề thẩm mỹ (không cần thi)



Top Hàn Quốc Class Khoa làm đẹp nổi danh



#### Chuyên ngành & Việc làm / nghề nghiệp

- Chương trình đào tạo chuyên biệt giúp sinh viên sau khi về nước có thể làm việc hoặc khởi nghiệp trong các lĩnh vực thẩm mỹ chuyên nghiệp (chăm sóc da, làm tóc, làm móng, trang điểm)
- Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo sẽ được cấp chứng chỉ hành nghề thẩm mỹ (không cần thi)
- Đào tạo thực tập và việc làm thông qua các cơ sở hợp tác như Công ty ID Beauty, Công ty Juno Beauty và các đơn vị khác



#### Giới thiệu chuyên ngành

- Giáo dục về các lĩnh vực làm đẹp quốc tế
- Làm đẹp (da, tóc, nail, make-up) trọng tâm thực hành và nhận chứng chỉ
- Giáo dục ngôn ngữ để phát triển phục vụ toàn cầu
- Giáo dục phù hợp với các nhu cầu tiêu chuẩn quốc tế

#### Vận hành hệ 4 năm

Sau khi tốt nghiệp hệ 2 năm có thể liên thông năm 3 lên ngành này



## ☀️ ĐƯỜNG ĐẾN CƠ SỞ GWANGJU



## ☀️ ĐƯỜNG ĐẾN CƠ SỞ PAJU



월롱(서영대학교)역에서 **10분**

### 경의중앙선

- 홍대입구역에서 **42분**
- 대곡역에서 **26분**
- 디지털미디어시티역에서 **36분**

### 서해선

- 사우역(김포시청)에서 **49분**
- 인천계양에서 **44분**
- 부천소사에서 **42분**
- 인천검암에서 **49분**
- 김포공항역에서 **37분**
- 까치산역에서 **49분**

Là trường Đại học trọng tâm nghề nghiệp  
đào tạo nhân lực công nghiệp người nước  
ngoài có thể định cư



**서영대학교**  
SEOYEONG UNIVERSITY

## Viện Giáo Dục Quốc Tế Đại Học Seoyeong

Số điện thoại : GWANGJU : 82-62-520-5147 | PAJU : 82-31-930-9640

Số fax : GWANGJU : 82-62-520-5146 | PAJU : 82-31-930-9575

E-mail : [globalsy@seoyeong.ac.kr](mailto:globalsy@seoyeong.ac.kr)

Địa chỉ : 1, Seogang-ro, Buk-gu, Gwangju (Gwanju Campus)

170, Seoyeong-ro, Wollong-myeon, Paju-si, Gyeonggi-do (Paju Campus)



Viện Giáo dục  
Quốc tế Đại Học  
Seoyeong